

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2017/DS-PT
Ngày: 29-6-2017
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Thẩm phán:

1. Ông Mai Văn Triển;
2. Bà Đặng Thị Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Trần Quốc Vương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 6 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2017/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán”; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2017/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Ngọc L, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Đường H, khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Bà Phan Thị K, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Đường N, khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 05-12- 2016); có mặt.

2. *Bị đơn:*

- 2.1. Ông Trần Văn S, sinh năm 1971;
- 2.2. Bà Võ Thị C, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Huỳnh Thị Ngọc L và người đại diện theo ủy quyền bà Phan Thị K trình bày:

Vào ngày 12-3-2011 bà L có hợp đồng mua bán mì lát với vợ chồng ông Trần Văn S, bà Võ Thị C. Hai bên thỏa thuận: Bà ứng tiền cho bà C, ông S mua mì lát để bán lại cho bà số lượng 300 tấn, với giá 5.650 đồng/kg, tiền vận chuyển là 330 đồng/kg, Biên nhận tiền cọc mua bán mì lát ngày 12-3-2011 (do bà viết) hai bên cùng ký tên; bà cho vợ chồng bà C, ông S ứng tiền cụ thể như sau:

- Ngày 12-3-2011, bà C nhận 135.000.000 đồng, có viết giấy nhận tiền;
- Ngày 15-3-2011, ông S nhận 1.000.000.000 đồng, có viết giấy nhận tiền;
- Ngày 16-3-2011, bà có chuyển tiền bằng giấy ủy nhiệm chi cho ông S số tiền 500.000.000 đồng để trả tiền mua mì;
- Ngày 18-3-2011, ông S nhận 300.000.000 đồng, có viết giấy nhận tiền;
- Ngày 19-3-2011, ông S nhận 100.000.000 đồng, có viết giấy nhận tiền;
- Ngày 22-3-2011, ông S nhận 200.000.000 đồng, có viết giấy nhận tiền;

Tổng cộng bà C và ông S nhận tiền sáu lần là 2.235.000.000 đồng. Bà C, ông S đã giao cho bà được 300 tấn mì lát, tương đương với số tiền 1.794.000.000 đồng. Như vậy, khấu trừ số tiền bà đã nhận 300 tấn mì lát, vợ chồng bà C còn nợ lại bà số tiền:

$$2.235.000.000 \text{ đồng} - 1.794.000.000 \text{ đồng} = 441.000.000 \text{ đồng}.$$

Sau đó, bà C và ông S có giao tiếp cho bà được 48 tấn mì lát, sau khi khấu trừ vào số tiền ứng của bà thì bà C, ông S còn nợ lại bà số tiền là 150.000.000 đồng. Về ngày tháng giao mì, số lượng mì bà không nhớ cụ thể do phiếu cân mì phía bà C giữ, bà chỉ giữ giấy vợ chồng bà C nhận tiền. Trong Biên nhận tiền cọc ngày 12-3-2011, bà có ghi số lượng mì, tiền ứng nhưng là “Tính nháp” của việc mua bán khác, không liên quan đến việc mua bán mì với bà C, ông S.

Bà yêu cầu bà C và ông S trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn, bà Võ Thị C trình bày:

Bà là Chủ Doanh nghiệp tư nhân T. Ngày 12-3-2011 bà có hợp đồng mua bán mì lát với bà L. Số lượng, giá, tiền vận chuyển như bà L trình bày là đúng, hẹn ngày 14-3-2011 bà sẽ giao mì lát cho bà L và hai bên thanh toán tiền mì cộng thêm tiền vận chuyển (vì xe là do bà hợp đồng nên bà L phải trả cho bà tiền vận chuyển là 330 đồng/kg); bà L viết biên nhận tiền cọc mua bán mì lát ngày 12-3-2011. Sau khi hai bên thỏa thuận việc mua bán mì lát, bà L có ứng tiền cho bà để đi mua, vợ chồng nhận tiền ứng năm lần với tổng số tiền 1.735.000.000 đồng như bà L trình bày là đúng; riêng về số tiền ủy nhiệm chi 500.000.000 đồng ngày 16-3-2011 chỉ cho ông S là tiền bà L trả tiền mua mì.

Bà đã giao cho bà L mì lát khô, nhưng ngày tháng cụ thể giao mì, giao bao nhiêu lần và mỗi lần giao số lượng mì lát khô bao nhiêu do đã lâu bà không nhớ cụ thể. Sau đó, khoảng tháng 4-2011 bà và bà L đã tính toán xong tiền bà ứng của bà L và số mì lát bà bán cho bà L; giữa bà và bà L không còn nợ tiền và hai bên không còn làm ăn mua bán với nhau. Bà và bà L đã thanh toán tiền xong nên sổ sách, giấy tờ ghi số lượng mì lát giao cho bà L, bà không còn lưu giữ.

Sau khi thanh toán hợp đồng với nhau, hai bên không làm bản thanh lý hợp đồng, nhưng bà L có viết vào tờ Giấy ứng tiền ngày 12-3-2011, nội dung số lượng mì bà đã giao cho bà L như sau:

“Xe 70H 8809.

$$303.262 \times 5.650 = 1.713.430.000$$

$$205.818 \times 5.550 = 1.142.289.000$$

$$\text{Xe} \qquad \qquad \qquad 38.175.000$$

Trả về không đạt 22.650 kg

Ứng 2.885.000.000

10.000.000

= 2.895.000.000

Còn 125.860.000 đồng”.

Bà xác định không còn nợ tiền của bà L, không đồng ý trả cho bà L số tiền 150.000.000 đồng.

Bị đơn, ông Trần Văn S trình bày: Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà C, có bổ sung thêm: Việc mua bán mì lát trực tiếp do bà L và bà C thỏa thuận và giao mì, có lần do bà C bận công việc nên ông đến gặp bà L để nhận tiền. Đối với giấy ủy nhiệm chi ông đã nhận 500.000.000 đồng, đây là số tiền bà L trả tiền mua mì lát, chứ không phải ứng tiền.

Nay, bà L yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 150.000.000 đồng, ông không đồng ý, vì việc mua bán vợ ông đã thanh toán đầy đủ cho bà L, bà L cũng không còn nợ tiền của vợ chồng ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng Điều 428, 429, 431 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 1, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 3, Điều 27 của Pháp lệnh về Án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc L về việc yêu cầu bà Võ Thị C và ông Trần Văn S hoàn trả cho bà số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24-4-2017, bà Huỳnh Thị Ngọc L có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm, buộc phía bị đơn trả cho bà số tiền 125.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Phan Thị K trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà C và ông S trả cho bà L 125.000.000 đồng; việc bà L nhận 300 tấn mì và 48 tấn mì do bà C giao bà L không có chứng cứ cũng như giấy tờ gì chứng minh bà C và ông S còn nợ 125.000.000 đồng.

Bà C, ông S xác định hai bên đã thanh toán tiền xong vào khoảng tháng 4-2011, nhưng quên lấy lại Biên nhận tiền cọc mua bán mì lát ngày 12-3-2011; trong đó có ghi vợ chồng nhận tiền ứng, nên bà L sử dụng biên nhận cọc này khởi kiện. Bà C và ông S không đồng ý trả cho bà L 125.000.000 đồng như bà K yêu cầu.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc L, yêu cầu bà C và ông S trả số tiền 125.000.000 đồng:

Bà L cho rằng hai bên hợp đồng mua bán mì lát từ ngày 12-3-2011 đến tháng 6-2011 là chấm dứt hợp đồng, bà C giao bà số lượng mì lát khoảng 350 tấn, tương đương số tiền 2.100.000.000 đồng, khấu trừ vào tiền ứng và tiền trả thì vợ chồng bà C còn nợ 150.000.000 đồng. Bà C thừa nhận vợ chồng bà đã nhận tiền ứng của bà L là 1.735.000.000 đồng, trong khi bà L thừa nhận có nhận 350 tấn mì lát khô, tương đương 2.100.000.000 đồng. Như vậy, số lượng mì lát bà L đã nhận có giá trị cao hơn số tiền bà L tạm ứng cho vợ chồng bà C, ông S. Bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh vợ chồng bà C, ông S còn nợ 150.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L là có căn cứ.

Bà L kháng cáo yêu cầu bà C và ông S trả 125.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh vợ chồng bà C, ông S còn nợ 125.000.000

đồng nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[2] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Tại Khoản 3, Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí quy định: “*Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận*”. Do yêu cầu của bà L không được chấp nhận, nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là:

150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Tại Khoản 1, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quy định: “*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm*”. Yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận, vì vậy bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 428, 429, 431 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 1, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 3, Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc L.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.
3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc L về việc yêu cầu bà Võ Thị C và ông Trần Văn S trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng.
4. Về án phí:

Bà Huỳnh Thị Ngọc L phải chịu 7.500.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tổng cộng là 7.800.000 (bảy triệu, tám trăm nghìn) đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 3.750.000 đồng theo Biên lai thu số: 0003670 ngày 01/12/2016 và 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0004058 ngày 24/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Như vậy, bà L còn phải nộp là 3.750.000 (ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: - VKSND tỉnh Tây Ninh; - TANDH. Tân Biên; - CCTHADSH. Tân Biên; - Phòng KTNVTA tỉnh; - Các đương sự; - Lưu hồ sơ; - Lưu tập án.	TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA (Đã ký) Trương Thị Tuyền
---	---